

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất											Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,89	4,89			4,89														
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,07				0,07													
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,16	1,16	0,13					1,03											
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,17						0,17											
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	0,54	0,02					0,52											
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45	0,45	0,10					0,35											
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	237,95	0,24			0,06			0,14			0,04				237,71	233,82	3,88		
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	224,54														224,54	220,82	3,72		
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,10														13,10	12,93	0,16		
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03														0,03	0,03			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10	0,06			0,06										0,04	0,04			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03	0,03						0,03											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,11						0,11											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04	0,04									0,04								
7	Đất tôn giáo	TON																			
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,23	2,23									2,23								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,82														2,82	2,82			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,78														75,78	75,78			
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,28														14,28	14,28			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,51														61,51	61,51			
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3770,79														3770,79	3770,79			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	21,64														21,64	21,64			



12/12/2020

1